TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRÀ ÔN** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 109/2023/QĐST-DS	*Trà Ôn, ngày 01 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 23 tháng 11 năm 2023 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 44/2023/TLST-DS ngày 09 tháng 02 năm 2023;

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Lê Thi T, sinh năm 1953

Địa chỉ cư trú: ấp T, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

2. Bà Lê Thị H, sinh năm 1945

3. Bà Lê Thị N, sinh năm 1966

Cùng địa chỉ cư trú: ấp N, xã H, huyện B, tỉnh Vĩnh Long

4. Bà Lê Thị D, sinh năm 1964

Địa chỉ cư trú: ấp X, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long

Bị đơn: Ông Lê Văn E, sinh năm 1960

Địa chỉ cư trú: ấp N, xã H, huyện N, tỉnh Vĩnh Long

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Lê Thị B, sinh năm 1961, địa chỉ cư trú: ấp N, xã B, huyện H, tỉnh Vĩnh Long, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 14/3/2023).

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Ông Lê Văn E được hưởng thừa kế phần đất thuộc tách thửa 124-1, diện tích 718,7m^2, loại đất ONT+ CLN trong đó có 200m^2 đất ở tại nông thôn, thuộc phạm vi các mốc 29, 30, 31, 32, 33, 39, 40, 41, 29.

2.2. Bà Lê Thị T được hưởng thừa kế phần đất thuộc tách thửa 124-2, diện tích 431,5m^2, loại đất CLN, thuộc phạm vi các mốc 40, 27, 28, 29, 41, 40 và

thửa 93 diện tích 2.713,6m^2, thuộc phạm vi các mốc 9, b, 11, 12, 13, 14, 15, 16, d, 17, 10, 9 (gồm tách thửa 93-1, diện tích 486,9m^2, loại đất LUC; tách thửa 93-2, diện tích 2099,9m^2, loại đất LUC và tách thửa 93-3, diện tích 111,3m^2, loại đất DTL và tách thửa 93-4, diện tích 15,5m^2, loại đất LUC).

2.3. Bà Lê Thị D được hưởng thừa kế phần đất thuộc tách thửa 124-3, diện tích 485,7m^2, loại đất CLN, thuộc phạm vi các mốc 35, 38, 26, 27, 40, 39, 33, 34, 35.

2.4. Bà Lê Thị H được hưởng thừa kế phần đất thuộc tách thửa 124-4, diện tích 505,2m^2, loại đất CLN, thuộc phạm vi các mốc 36, 37, 24, 25, 26, 38, 35, 36.

2.5. Bà Lê Thị N được hưởng thừa kế phần đất thuộc tách thửa 124-5, diện tích 505,8m^2, loại đất CLN, thuộc phạm vi các mốc 1, 2, 3, 22, 23, 24, 37, 36, 1 và tách thửa 108-2, diện tích 263,4m^2, loại đất CLN, thuộc phạm vi các mốc 4, 5, 6, 7, 18, 19, 20, 21, 4.

2.6. Bà Lê Thị H, bà Lê Thị T, bà Lê Thị D, bà Lê Thị N, ông Lê Văn E được hưởng thừa kế chung phần đất thuộc tách thửa 108-1, diện tích 306,8m^2, loại đất ONT + CLN, trong đó có 100m^2 đất ở tại nông thôn, thuộc phạm vi các mốc 6, 8, a,17,18,7, 6 và tách thửa 108-3, diện tích 53,6m^2, loại đất DTL, thuộc phạm vi các mốc a, 9, 10, 17, a.

Các phần đất cùng tọa lạc tại ấp N, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Các thửa đất trên có trích đo bản đồ hiện trạng khu đất ngày 03/10/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Trà Ôn kèm theo.

Các đương sự có nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo Luật đất đai.

2.7. Ông Lê Văn E có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị tài sản hưởng thừa kế chênh lệch cho bà Lê Thị D 13.000.000đ (mười ba triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày ra Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cho đến khi thi hành án xong thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.8. Về lệ phí xE xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: là 10.466.873đ (mười triệu bốn trăm sáu mươi sáu ngàn tám trăm B mươi ba đồng), bà Lê Thị T nộp toàn bộ, nhưng bà T đã nộp tạm ứng là 10.466.873đ (mười triệu bốn trăm sáu mươi sáu ngàn tám trăm B mươi ba đồng) nên khấu trừ, bà T đã nộp đủ.

2.9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.9.1. Bà Lê Thị N nộp 1.365.330đồng (đối với phần bà N được hưởng thừa kế thuộc tách thửa 124-5 và 204.494đồng (đối với phần quyền sử dụng đất chung thuộc tách thửa 108-1 và 108-3). Tổng cộng 1.569.824đ (một triệu năm trăm sáu mươi chín ngàn tám trăm H mươi bốn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 1.664.000đ (một triệu sáu trăm sáu mươi bốn ngàn đồng) theo biên lai thu số 0003903 ngày 09 tháng 02 năm 2023

của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Hoàn trả bà Lê Thị N số tiền chênh lệch 94.176đ (chín mươi bốn ngàn một trăm B mươi sáu đồng).

2.9.2. Bà Lê Thị D nộp 862.117đ (đối với phần bà D được hưởng thừa kế thuộc tách thửa 124-3); 204.494đ (đối với phần quyền sử dụng đất chung thuộc tách thửa 108-1 và 108-3) và 325.000đ (tiền chênh lệch từ ông Lê Văn E trả). Tổng cộng 1.391.611đ (một triệu ba trăm chín mươi mốt ngàn sáu trăm mười một đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 1.664.000đ (một triệu sáu trăm sáu mươi bốn ngàn đồng) theo biên lai thu số 0003904 ngày 09 tháng 02 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Hoàn trả bà Lê Thị D số tiền chênh lệch 272.389đ (H trăm B mươi H ngàn ba trăm tám mươi chín đồng).

2.9.3. Bà Lê Thị H, bà Lê Thị T và ông Lê Văn E không phải nộp án phí do bà Lê Thị H, bà Lê Thị T và ông Lê Văn E là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn toàn bộ án phí cho bà Lê Thị H, bà Lê Thị T và ông Lê Văn E theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

(Giá đất CLN: 71.000đ/m^2, giá đất ONT: 230.000đ/m^2, giá đất LUC, DTL: 60.000đ/m^2).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nôi nhaän:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện T;
- Löu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

ĐÃ KÝ

Hồ Hoàng Phong